

AASC

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

đã được kiểm toán

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 • Fax: (08) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	3 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT SÉT	
- Bảng cân đối kế toán	4 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 49



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2017, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 25 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.036.264.670.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 1.036.264.670.000 VND, tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là: 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng .

- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su

- Kinh doanh bất động sản.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai
- Xí nghiệp Cao su Hóc Môn
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi
- Xí nghiệp Cao su Bình Dương
- Xí nghiệp Lốp Radial

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Phú	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Thiện	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Phương	Thành viên
Ông Phạm Văn Thọ	Thành viên



Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Phạm Hồng Phú	Tổng Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Song Thao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Thiện	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Đào Thị Chung Tiến	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Thu Thủy	Thành viên BKS
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên BKS

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2017 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty.

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị


Nguyễn Xuân Bắc

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc




Phạm Hồng Phú

Số: 207.../BCKT/TC/2018/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi:**

- **Cổ đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**
- **Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**
- **Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam, được lập ngày 20 tháng 01 năm 2018 từ trang 04 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 23... tháng 03... năm 2018

**LÊ VĂN TUẤN**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên**LÊ KIM NGỌC**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0181-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.230.070.572.908	1.667.654.608.682
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	33.449.256.058	30.960.218.219
1. Tiền	111		33.449.256.058	30.960.218.219
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		804.743.724.265	629.898.484.878
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	670.928.095.912	560.517.359.401
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	101.636.697.438	45.651.091.953
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	40.467.384.826	30.899.004.796
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5	(8.288.453.911)	(7.168.971.272)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.328.300.900.470	982.372.106.419
1. Hàng tồn kho	141	6	1.328.300.900.470	982.372.106.419
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		63.576.692.115	24.423.799.166
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	3.684.499.842	2.783.817.332
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8	59.892.192.273	21.415.786.984
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			224.194.850
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.790.349.177.169	1.710.284.205.752
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.709.991.230	2.402.502.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	9	6.709.991.230	2.402.502.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

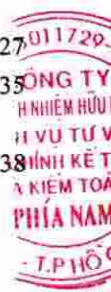
Chi tiêu (1)	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	220		1.617.552.978.572	1.507.242.201.993
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.440.583.461.102	1.389.084.755.033
- Nguyên giá	222		2.653.803.098.523	2.458.563.859.985
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.213.219.637.421)	(1.069.479.104.952)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	81.233.699.512	20.188.680.596
- Nguyên giá	225		89.879.990.807	23.091.114.059
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(8.646.291.295)	(2.902.433.463)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	95.735.817.958	97.968.766.364
- Nguyên giá	228		112.554.689.716	112.554.689.716
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16.818.871.758)	(14.585.923.352)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		120.974.521.051	173.537.089.693
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	120.974.521.051	173.537.089.693
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	6.901.758.791	6.901.758.791
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.650.345.815	9.650.345.815
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.748.587.024)	(2.748.587.024)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		38.209.927.525	20.200.653.275
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	38.167.668.597	20.200.653.275
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	16	42.258.928	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.020.419.750.077	3.377.938.814.434



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.791.366.067.298	2.050.710.730.174
I. Nợ ngắn hạn	310		2.149.179.812.500	1.306.425.515.452
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	322.630.727.144	167.831.995.968
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	7.530.706.628	6.978.897.317
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	13.484.826.293	34.643.088.542
4. Phải trả người lao động	314	20	49.780.337.606	72.919.981.835
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	68.497.803.152	56.367.500.790
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	46.999.212.659	44.197.903.127
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	1.621.157.275.710	885.503.185.035
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	19.098.923.308	37.982.962.838
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		642.186.254.798	744.285.214.722
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	25	12.200.000.000	14.500.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26	629.986.254.798	729.302.802.010
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			482.412.712
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu (1)	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	(2)	(3)	(4)	(5)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.229.053.682.779	1.327.228.084.260
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	1.229.053.682.779	1.327.228.084.260
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.050.000)	(12.050.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		130.362.104.724	104.272.591.724
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62.438.958.055	186.702.872.536
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.437.918.936	35.660.113.634
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55.001.039.119	151.042.758.902
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.020.419.750.077	3.377.938.814.434

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu


Nguyễn Thế Vinh

Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Chiến

Tổng Giám đốc


Phạm Hồng Phú



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2017 (4)	Năm 2016 (5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	3.645.050.345.829	3.324.238.833.893
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	127.632.612.713	37.473.027.749
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		3.517.417.733.116	3.286.765.806.144
4. Giá vốn hàng bán	11	3	3.084.327.407.357	2.606.279.720.043
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		433.090.325.759	680.486.086.101
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	16.653.744.629	13.906.381.145
7. Chi phí tài chính	22	5	108.510.238.614	85.638.704.120
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		93.837.510.967	59.116.916.437
8. Chi phí bán hàng	25	6	149.074.662.387	159.196.265.753
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	134.690.093.150	123.155.138.721
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		57.469.076.237	326.402.358.652
11. Thu nhập khác	31	8	12.342.470.466	9.131.427.504
12. Chi phí khác	32	9	1.060.247.804	11.437.958.670
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		11.282.222.662	(2.306.531.166)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		68.751.298.899	324.095.827.486
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	14.274.931.420	68.912.808.829
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	11	(524.671.640)	514.997.755
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		55.001.039.119	254.668.020.902
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	12	533	2.921
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu


Nguyễn Thế Vinh

Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Chiến

Trưởng Giám đốc




Phạm Hồng Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		68.751.298.899	324.095.827.486
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		172.273.655.710	177.734.682.703
- Các khoản dự phòng	3		1.119.482.639	(4.231.172.065)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(807.858.484)	11.216.040.644
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(26.065.002.352)	(20.625.745.088)
- Chi phí lãi vay	6		107.515.989.909	59.116.916.437
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	(51.131.000.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		322.787.566.321	496.175.550.117
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(219.282.631.457)	(95.523.745.565)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(345.928.794.051)	(106.662.889.776)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		137.667.246.706	58.505.567.190
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(18.867.697.832)	(10.663.473.733)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(101.648.724.418)	(52.058.356.554)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(33.638.544.757)	(81.437.258.083)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		11.606.440.161	9.131.427.504
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(37.346.639.530)	(319.762.328.713)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(284.651.778.857)	(102.295.507.613)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(230.021.863.647)	(278.485.549.822)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		736.030.305	(5.456.268.948)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.722.531.886	11.494.317.584
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(215.563.301.456)	(272.447.501.186)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	296.059.710.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.438.875.473.404	2.204.145.403.019

011729
 CÔNG TY
 NIỆM HỮU
 VỤ TƯ
 (KINH KẾ)
 KIỂM TOÁN
 GIÁN NA
 T.P.HỒ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.784.926.328.274)	(1.959.598.046.979)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(16.718.401.723)	(7.612.457.737)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(134.512.260.160)	(251.099.834.040)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		502.718.483.247	281.894.774.263
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		2.503.402.934	(92.848.234.536)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.960.218.219	123.751.498.741
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(14.365.095)	56.954.014
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50 + 60 + 61)	70		33.449.256.058	30.960.218.219

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thế Vinh

Nguyễn Minh Chiến

Phạm Hồng Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 25 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.036.264.670.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 1.036.264.670.000 VND, tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là: 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng .
- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su
- Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động : 2.444 người

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 1.086 người, lao động trực tiếp: 1.358 người.

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Chứng khoán kinh doanh: Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời).

2.2 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh, liên kết không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau khi góp vốn liên doanh, liên kết.

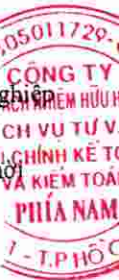
Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.3 Dự phòng đầu tư tài chính: Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- **Dự phòng đầu tư chứng khoán:** Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.

- **Dự phòng đầu tư dài hạn:** Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng; Không lập dự phòng cho khoản mục chi phí SXKD dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính, ngày 25/04/2013 và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 5 đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 3 đến 20 năm
- Phương tiện vận tải	từ 6 đến 10 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 3 đến 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	tùy thời gian được sử dụng

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận các khoản phải trả:

Cao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền		
Tiền mặt (TK 111)	2.531.222.418	1.359.803.518
- Văn phòng TP.HCM	1.507.968.570	864.063.164
- Xí nghiệp Đồng Nai	70.400.867	44.296.437
- Xí nghiệp Hóc Môn	91.662.726	54.647.301
- Xí nghiệp Bình Lợi	191.396.013	65.356.177
- Xí nghiệp Bình Dương	362.085.597	139.826.227
- Xí nghiệp Lốp Radial	307.708.645	191.614.212
Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	30.918.033.640	29.600.414.701
<u>Tiền gửi VND</u>	<u>20.925.967.261</u>	<u>25.135.518.458</u>
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>18.120.943.585</u>	<u>23.359.502.045</u>
Trong đó:		
- Ngân hàng Công Thương - Sở Giao dịch II	1.182.615.059	866.465.929
- Ngân hàng Ngoại Thương - VND	14.509.889.505	20.527.235.498
- Ngân hàng BIDV - CN Bến Nghé	407.275.708	731.533.750
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>665.655.417</u>	<u>524.061.196</u>
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Khu Công Nghiệp Biên Hòa	626.406.119	466.924.273
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa, Đồng Nai	25.813.357	49.721.460
- Ngân hàng Đông Á - CN Đồng Nai	13.435.941	7.415.463
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>541.835.958</u>	<u>55.828.421</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN TP.HCM	541.835.958	55.828.421
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>339.752.747</u>	<u>605.115.152</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn	339.752.747	605.115.152
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>850.890.460</u>	<u>201.180.422</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương	850.890.460	201.180.422
<u>Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>406.889.094</u>	<u>389.831.222</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương	406.889.094	389.831.222
<u>Tiền gửi ngoại tệ</u>	<u>9.992.066.379</u>	<u>4.464.896.243</u>
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>9.992.066.379</u>	<u>4.464.896.243</u>
Trong đó:		
Ngân hàng Ngoại Thương -USD	2.925.734.190	3.142.543.837
Ngân hàng Ngoại Thương -EUR	754.562.166	19.906.560
Tổng cộng	33.449.256.058	30.960.218.219

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Công ty CP Phillip Carbon Black VN)	9.650.345.815	6.901.758.791	(2.748.587.024)	9.650.345.815	6.901.758.791	(2.748.587.024)
Tổng cộng		<u>6.901.758.791</u>			<u>6.901.758.791</u>	

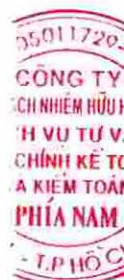


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Khách hàng nước ngoài (xuất khẩu):	169.382.863.280	165.009.274.600
- Khách hàng trong nước:	501.545.232.632	395.508.084.801
+ Văn phòng:	501.319.805.930	395.202.009.810
+ Xi nghiệp Đông Nai	71.873.126	30.051.340
+ Xi nghiệp Hóc Môn	113.229.600	-
+ Xi nghiệp Bình Lợi	40.323.976	276.023.651
Cộng	670.928.095.912	560.517.359.401
3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Nhà cung cấp nước ngoài (nhập khẩu):	39.092.437.047	35.565.676.652
- Nhà cung cấp trong nước:	62.544.260.391	10.085.415.301
+ Văn phòng:	62.269.961.391	9.644.050.521
+ Xi nghiệp Hóc Môn	172.799.000	
+ Xi nghiệp Bình Lợi		30.000.000
+ Xi nghiệp Bình Dương	50.000.000	50.000.000
+ Xi nghiệp Lốp Radial	51.500.000	361.364.780
Cộng	101.636.697.438	45.651.091.953
(4); (9) PHẢI THU KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
4. Phải thu ngắn hạn khác	40.467.384.826	30.899.004.796
- Phải thu của người lao động (TK 141)	319.436.772	311.631.892
+ Văn phòng TP.HCM	312.271.892	195.631.892
+ Xi nghiệp Hóc Môn	7.164.880	-
+ Xi nghiệp Bình Lợi		116.000.000
- Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 244)	52.014.152	52.014.152
+ Văn phòng TP.HCM	29.795.061	29.795.061
+ Xi nghiệp Hóc Môn	6.000.000	6.000.000
+ Xi nghiệp Bình Lợi	16.219.091	16.219.091
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)	1.621.640.947	1.004.161.068
- Bảo hiểm y tế (TK 3384)	4.048.421	
- Phải thu khác (TK 1388)	38.470.244.534	29.193.673.429
+ Phải thu khác (TK 13881)	36.610.778.454	27.607.807.259
- Văn phòng TP.HCM	36.575.362.324	27.169.278.595
Trong đó:		
- Thuế VAT khấu trừ - dự án Radial	1.032.799.874	1.032.799.874
- Khoản ứng trước cho Liên doanh Phillip Carbon	3.370.684.504	3.370.684.504
- Phải thu tiền lãi cho vay của Cty Đức Việt theo HĐ 07/2013/HĐTV ngày 16/01/2013	12.622.274.706	7.262.096.616
- Phải thu Công ty CP TM Địa Ốc Việt (Vietcomreal)		5.140.000.000
- Phải thu Công ty cho thuê tài chính Quốc tế VN (VILC) theo HĐMB 02/VILC-CSMN/2016		7.357.330.007



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Phải thu Công ty Cho thuê tài chính Quốc tế VN (VILC) theo HĐMB 02/VILC-CASUMINA/2017	2.853.485.000			
+ Phải thu Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo HĐMB HH Số 90.17.05/CTTC-HĐMB, Ngày 12/12/2017	9.851.482.242			
+ Phải thu Tập đoàn CIENCO 4 (Tiền thuê đất năm 2017 của địa chỉ 180 Nguyễn thị Minh Khai, Q.3, TP.HCM)	1.164.169.280			
- Xí nghiệp Đồng Nai	10.000.000		380.364.308	
- Công ty Điện lực Đồng Nai (thuê máy biến thế)	10.000.000		10.000.000	
- Chi phí TPM tháng 12/2016			370.364.308	
- Xí nghiệp Bình Dương	25.416.130		58.164.356	
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	25.416.130		58.164.356	
<u>+ Phải thu chi phí thí nghiệm xí nghiệp (TK 13882)</u>	<u>1.859.466.080</u>		<u>1.585.866.170</u>	
- Phải trả, phải nộp khác (TK 33889)			337.524.255	
9. Phải thu dài hạn khác	6.709.991.230		2.402.502.000	
- Ký cược, ký quỹ (TK 2442) - Văn phòng TP.HCM	6.709.991.230		2.402.502.000	
Cộng (4) + (9)	<u>47.177.376.056</u>		<u>33.301.506.796</u>	
5. NỢ XẤU	Số cuối năm		Số đầu năm	
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 2293)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị nợ xấu				
+ Công ty TNHH PNP VN - BHND (TK 131)	(65.000.051)		(65.000.051)	
+ Công ty TNHH Hồng Phúc - BHXX (TK 131)	(78.488.575)		(78.488.575)	
+ Công ty Todimax - BHXX (TK 131)	(90.100.000)		(90.100.000)	
+ Đức Phương -BHND (TK 131)	(289.067.137)		(289.067.137)	
+ Cty LD TOYO - TOKYO - Tân Bình (TK 131)	(5.852.000)		(5.852.000)	
+ Cty CP XD Số 4 Thăng Long - Tân Bình (TK 131)	(22.556.000)		(22.556.000)	
+ CN Việt Lào Tổng Cty XD MT - Tân Bình (TK 131)	(11.915.976)		(11.915.976)	
+ KIEMDE ABRAIMA - BHXX (TK 131)	(46.520.866)		(46.520.866)	
+ Công nợ Kim Dao (TK 1388)	(35.742.000)		(35.742.000)	
+ Cty TNHH Lê Lợi (TK 131)	(56.000.000)		(56.000.000)	
+ Cty TNHH TBVT Hóa Chất (TK 131)	(37.000.000)		(37.000.000)	
+ BV Đa Khoa Huyện Đồng Phú (TK 131)	(7.767.900)		(7.767.900)	
+ Vãng Thị Kim Liêng (TK 131)	(1.318.152.045)		(1.318.152.045)	
+ Cty CP Việt Nam Motors Cần Thơ (TK 131)	(1.592.500.140)		(1.592.500.140)	
+ AL SEDEEK CYCLE CO.,LTD (TK 131)	(386.133.204)		(386.133.204)	
+ VIXAY CHALEUN EXPORT - IMPORT TRADING & ARGO PROMOTION CO.,LTD (TK 131)	(1.787.000.000)		(1.787.000.000)	
+ Cty CP Thương Mại Vượng Nga (TK 131)	(866.612.235)		(866.612.235)	
+ Cty TNHH TM DV và SX Minh Đạt(TK 131 XNHóc Môn)	(472.563.143)		(472.563.143)	
+ Cty CP Sài Gòn Chấn Phát (TK 131)	(107.861.738)			
+ Tường Thị Năm (TK 131)	(5.004.680)			
+ Cty TNHH Metro Cash & Carry VN (TK 131)	(40.599.683)			
+ Cty CP Tập đoàn Mai Linh (TK 131)	(87.077.677)			
+ Cty CP XD Vận tải Hoàng Ngân (TK 131)	(69.709.087)			
+ Cty CP Tập đoàn Hoàng Sơn (TK 131)	(809.229.774)			
Cộng	<u>(8.288.453.911)</u>		<u>(7.168.971.272)</u>	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

6. HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu (TK 152)	<u>888.695.808.480</u>		<u>649.550.401.311</u>	
+ Văn phòng TP.HCM	371.991.382.171		230.689.025.446	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	15.229.220.795		21.094.796.212	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	14.733.291.900		10.075.425.868	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	9.835.971.468		11.868.159.959	
+ Xí nghiệp Bình Dương	297.018.695.104		280.472.997.414	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	179.887.247.042		95.349.996.412	
- Công cụ, dụng cụ (TK 153)	<u>9.469.671.231</u>		<u>7.492.608.680</u>	
+ Văn phòng TP.HCM	1.248.776.158		1.451.506.960	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	1.903.065.899		1.783.423.951	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	2.089.275.370		1.455.948.482	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	1.068.678.234		1.130.991.314	
+ Xí nghiệp Bình Dương	442.163.184		382.973.655	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	2.717.712.386		1.287.764.318	
- Thành phẩm (TK 155)	<u>427.664.521.145</u>		<u>318.419.750.955</u>	
+ Văn phòng TP.HCM	57.515.248.010		43.184.450.196	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	74.163.603.435		46.309.360.311	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	91.968.247.432		49.043.391.514	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	44.112.267.017		30.346.709.329	
+ Xí nghiệp Bình Dương	6.331.745.792		3.458.363.783	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	153.573.409.459		146.077.475.822	
- Hàng hóa (TK 156)	<u>2.470.899.614</u>		<u>6.909.345.473</u>	
+ Văn phòng TP.HCM	1.800.411.826		6.450.521.903	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	667.725.271		456.061.053	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	2.762.517		2.762.517	
Cộng	<u>1.328.300.900.470</u>		<u>982.372.106.419</u>	

Ghi Chú:

- Giá trị hàng hóa ghi sổ hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả vào thời điểm cuối kỳ: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

13. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

13.1 - Mua sắm TSCĐ (TK 2411)	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Văn phòng TP.HCM	<u>39.245.803.673</u>	<u>13.962.971.305</u>
- Máy nén khí kiểu trục vít SP100D (BD)	532.171.028	<u>10.644.569.980</u>
- Máy nén khí kiểu trục vít SP100D (ĐN1)	597.781.154	
- Khuôn thép máy lưu hóa 7.50 R16 51" (Radial)	544.158.167	
- Khuôn thép máy lưu hóa 7.50 R16 BS667 (Radial)	1.088.316.333	
- Hệ thống thông gió khu lưu hóa sẫm xe đạp, xe máy (ĐN) HĐ 0310/2017-Seatecco	552.920.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Hệ thống thông gió khu lưu hóa sẫm xe đạp, xe máy (ĐN) HD 0315/2017-Seatecco	468.848.000	
- Máy thành hình lốp cao su (Radial) thuê TC	11.893.902.565	
- Máy lưu hóa lốp cao su (Radial) thuê TC	20.502.722.140	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	<u>127.950.000</u>	<u>815.586.105</u>
- Máy cán tráng 22" x 66"	127.950.000	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	<u>2.937.034.286</u>	<u>2.502.815.220</u>
- Máy lý trình bán thép	180.608.391	
- Lắp đặt máy thành hình bán thép số 3	846.682.905	
- Lắp đặt máy lưu hóa bán thép mới đợt 2	227.289.838	
- Bê tông móng máy lý trình Thái Lan	58.605.000	
- Lắp đặt máy thành hình bán thép số 4 và 5	1.215.358.874	
- Lắp đặt máy thành hình bán thép mới đợt 3 và 4	408.489.278	
13.2 - Xây dựng cơ bản (TK 2412)	<u>76.842.876.092</u>	<u>155.812.213.502</u>
+ Văn phòng TP.HCM	<u>63.937.849.843</u>	<u>151.899.068.889</u>
- Công trình nhà văn phòng 180 NTMK Q.3	4.904.204.923	4.904.204.923
- Các công trình khác (Phòng cơ năng tự thực hiện)	6.361.054.189	5.795.801.637
- Dự án Radial bán thép công suất 500.000 lốp/năm	29.412.352.078	141.199.062.329
- Dự án Tổng kho trung tâm	23.260.238.653	
+ Xí nghiệp Học Môn	<u>9.354.261.849</u>	<u>223.702.000</u>
- Hệ thống điện chiếu sáng		
- Lưu hóa 6 tầng xe đạp và ô tô cổ	921.016.794	
- Lưu hóa ngâm sẫm ô tô	77.732.060	
- Băng tải sẫm xe máy	280.000.000	
- Máy lạnh nhà ăn tập thể	93.000.000	
- Máy Zebra 102SL plus 300dpi	69.512.092	
- Cán tráng lớp 1	388.815.758	
- Tủ sấy MH cốt hơi SOT	89.000.000	
- Máy sấy khí	44.000.000	
- Dây chuyền ép suất sẫm ô tô + bộ điều nhiệt	505.018.392	
- Ép suất sẫm ô tô + đầu nê	477.828.093	
- 4 máy lưu hóa con số sẫm ô tô vành 16 mới	371.686.800	
- Thành hình LXĐ-trồng thành hình xe đạp	433.538.845	
- Ép suất lớp 1 - Máy ép suất mặt lốp	156.231.960	
- Máy dán LXĐ	52.241.850	
- Giàn tiếp vải	3.630.086.188	
- LH 6T - LXM	268.998.656	
- Di dời máy phòng thí nghiệm	74.710.000	
- Hệ thống điện chiếu sáng phòng lý trình	57.181.818	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Lắp đặt dây chuyền săm ô tô - TTS ES săm ô tô	791.800.000	
- Cán tráng	355.000.000	
- Thành hình HQ	216.862.543	
+ Xi nghiệp Lớp Radial	<u>3.550.764.400</u>	<u>3.689.442.613</u>
- Dự án Radial bán thép công suất 500.000 lốp/năm	3.550.764.400	
13.3 - Sửa chữa lớn TSCĐ	<u>4.885.841.286</u>	<u>3.761.904.886</u>
+ Xi nghiệp Lớp Radial	<u>4.885.841.286</u>	<u>3.761.904.886</u>
- Máy làm tanh 2	444.693.318	
- Máy Innerliner Bias	2.191.613.372	
- Máy luyện hồ 440 bán thép	232.401.100	
- Máy luyện hồ 560 bán thép	302.488.649	
- Máy thành hình bán thép	986.237.847	
- Cài tạo máy xé vải bán thép	728.407.000	
Cộng (13.1)+(13.2)+(13.3)	<u><u>120.974.521.051</u></u>	<u><u>173.537.089.693</u></u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	834.420.449.119	1.584.268.577.534	34.084.912.928	5.789.920.404		2.458.563.859.985
2. Số tăng trong năm	34.950.117.667	216.795.172.593	2.006.455.892			253.751.746.152
- Mua trong năm		216.795.172.593	2.006.455.892			218.801.628.485
- Đầu tư XDCB hoàn thành	34.950.117.667					34.950.117.667
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm	918.527.121	57.040.010.492	276.501.190	277.468.811		58.512.507.614
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	804.322.121	57.040.010.492	276.501.190	277.468.811		58.398.302.614
- Giảm khác (theo quyết định của Bộ Xây dựng - dự án Radial toàn thép)	114.205.000					114.205.000
4. Số dư cuối năm	868.452.039.665	1.744.023.739.635	35.814.867.630	5.512.451.593		2.653.803.098.523
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	255.564.231.965	786.694.445.303	22.475.483.200	4.744.944.484		1.069.479.104.952
2. Khấu hao trong năm	54.207.678.316	106.191.216.781	3.066.850.448	831.103.927		164.296.849.472
- Khấu hao trong năm	54.207.678.316	106.191.216.781	3.066.850.448	831.103.927		164.296.849.472
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm	804.322.121	19.198.024.881	276.501.190	277.468.811		20.556.317.003
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	804.322.121	19.198.024.881	276.501.190	277.468.811		20.556.317.003
- Giảm khác (chuyển từ máy móc thiết bị sang nhà cửa)						
4. Số dư cuối năm	308.967.588.160	873.687.637.203	25.265.832.458	5.298.579.600		1.213.219.637.421
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	578.856.217.154	797.574.132.231	11.609.429.728	1.044.975.920		1.389.084.755.033
2. Tại ngày cuối năm	559.484.451.505	870.336.102.432	10.549.035.172	213.871.993		1.440.583.461.102

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.282.637.132 VND (Máy ép khuôn màng hơi SCIB-25.0-1.500 (máy ép tim)- XN Bình Dương)
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 513.618.293.424 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (TK 212)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm		20.215.532.216		2.875.581.843			23.091.114.059
2. Số tăng trong năm		66.788.876.748					66.788.876.748
- Thuê lại tài chính trong năm		66.788.876.748					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
3. Số giảm trong năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối năm		87.004.408.964		2.875.581.843			89.879.990.807
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm		1.902.326.377		1.000.107.086			2.902.433.463
2. Khấu hao trong năm		5.333.060.427		410.797.405			5.743.857.832
- Khấu hao trong năm		5.333.060.427		410.797.405			
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
3. Giảm trong năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối năm		7.235.386.804		1.410.904.491			8.646.291.295
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm		18.313.205.839		1.875.474.757			20.188.680.596
2. Tại ngày cuối năm		79.769.022.160		1.464.677.352			81.233.699.512

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	104.369.083.467			1.549.864.155	6.635.742.094	112.554.689.716
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	104.369.083.467			1.549.864.155	6.635.742.094	112.554.689.716
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	6.470.707.770			1.479.473.488	6.635.742.094	14.585.923.352
2. Khấu hao trong năm	2.199.448.406			33.500.000		2.232.948.406
- Khấu hao trong năm	2.199.448.406			33.500.000		2.232.948.406
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	8.670.156.176			1.512.973.488	6.635.742.094	16.818.871.758
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	97.898.375.697			70.390.667		97.968.766.364
2. Tại ngày cuối năm	95.698.927.291			36.890.667		95.735.817.958

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 92.580.867.310 VNĐ

Trong đó:

+ Quyền sử dụng đất Bình Dương : 6.931.625.868 VNĐ

+ Quyền sử dụng đất Bình Dương : 85.649.241.442 VNĐ

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.984.007.249 VNĐ

Trong đó:

+ Nguyên giá TSCĐ vô hình khác đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 6.635.742.094 VNĐ

+ Nguyên giá TSCĐ vô hình phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 1.348.265.155 VNĐ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(7); (15) CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)	Số cuối năm	Số đầu năm
7. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 2421)	3.684.499.842	2.783.817.332
<u>+ Văn phòng TP.HCM</u>		<u>1.275.945.205</u>
- Chi phí quảng cáo thuê diện tích bên ngoài xe khách theo thời hạn của hợp đồng		1.275.945.205
<u>+ Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>298.702.986</u>	<u>297.589.305</u>
- Phí bảo hiểm tài sản	251.867.744	257.634.916
- Xử lý mặt lốp	10.891.023	
- Xử lý bán thành phẩm	35.944.219	21.312.728
- Sửa chữa khuôn		18.641.661
<u>+ Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>3.385.796.856</u>	<u>1.210.282.822</u>
- Chi phí bảo hiểm rủi ro cháy nổ	1.224.465.003	1.056.949.487
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.814.093.208	153.333.335
- Sửa chữa khuôn	347.238.645	
15. Chi phí trả trước dài hạn (TK 2422)	38.167.668.597	20.200.653.275
<u>+ Văn phòng TP.HCM</u>	<u>4.657.472.030</u>	<u>255.411.254</u>
- chi phí phụ tùng đi kèm máy lý trình AW-TT-2A-PCR & AW-TT-1A-TB (HĐ: HP/CSM-160727)	206.500.000	
- Chi phí dịch vụ pháp lý đất Hóc Môn	191.558.440	255.411.254
- Chi phí mua bản quyền CNTT (Cty MSP)	625.066.400	
- Chi phí đào tạo nhân viên	582.488.355	
- Chi phí mua sắm trang thiết bị, máy vi tính	441.896.267	
- Chi phí bằng tiền khác (chi phí quảng cáo)	2.609.962.568	
<u>+ Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>5.179.550.000</u>	<u>6.211.662.871</u>
- Chi phí khuôn	5.179.550.000	6.039.150.000
- Công cụ dụng cụ dùng cho sản xuất		172.512.871
<u>+ Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>5.081.820.901</u>	<u>4.380.275.180</u>
- Chi phí khuôn	5.081.820.901	3.382.513.825
- Kệ chứa sẫm		997.761.355
<u>+ Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>4.244.116.423</u>	<u>2.676.875.085</u>
- Chi phí bảo hiểm	49.224.549	62.700.972
- Chi phí khuôn	390.625.001	477.083.333
- Chi phí khuôn mới năm nay	1.626.298.567	930.625.002
- Công cụ dụng cụ dùng cho sản xuất	2.121.859.640	1.141.069.945
- Kiểm định	56.108.666	65.395.833
<u>+ Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>648.250.036</u>	<u>711.716.675</u>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	648.250.036	711.716.675
<u>+ Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>18.356.459.207</u>	<u>5.964.712.210</u>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ (khuôn)	17.187.009.015	5.861.795.540
- Phụ tùng thay thế để bảo dưỡng thiết bị	63.077.963	102.916.670
- Pallet sắt	1.106.372.229	
Cộng (7) + (15)	41.852.168.439	22.984.470.607



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(23); (26). VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
23. Vay ngắn hạn	1.621.157.275.710	1.621.157.275.710	3.340.862.766.747	2.605.208.676.072	885.503.185.035	885.503.185.035
- Vay ngân hàng (TK 34111)	1.601.288.280.388	1.601.288.280.388	3.311.598.144.841	2.588.490.274.349	878.180.409.896	878.180.409.896
+ Số đã vay ngân hàng:			3.311.598.144.841			
+ Số đã trả ngân hàng:				2.587.973.454.480		
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ :				516.819.869		
Trong đó:						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hợp đồng tín dụng số 0161/KHDN1/16NH ngày 13/9/2016 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0161/KHDN1/16NH ngày 13/9/2016; đến 31/12/2017 hiện còn vay: 485.731.855.206 VNĐ và 12,252,719.95 USD (tương đương: 278.565.588.064 VNĐ); lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.						
- Nợ dài hạn đến hạn trả (TK 34113)	19.868.995.322	19.868.995.322	29.264.621.906	16.718.401.723	7.322.775.139	7.322.775.139

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
26. Vay dài hạn	629.986.254.798	629.986.254.798	98.012.706.657	197.329.253.869	729.302.802.010	729.302.802.010
- Vay ngân hàng (TK 341121-TK 341122)	<u>415.085.000.000</u>	<u>415.085.000.000</u>	<u>0</u>	<u>149.160.000.000</u>	<u>564.245.000.000</u>	<u>564.245.000.000</u>
+ Số đã trả ngân hàng:				148.885.000.000		
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ :				275.000.000		
<u>Trong đó:</u>						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hợp đồng tín dụng số 0019/ĐTDA/11CD, ngày 29/7/2011 ; đến 31/12/2017 hiện còn vay: 165.000.000.000 VNĐ và 11.000.000 USD (tương đương: 250.085.000.000 VNĐ). Lãi suất đối với khoản vay bằng Đồng: bằng lãi tiền gửi được áp dụng đối với khoản tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng của cá nhân có thời hạn 12 tháng (với khoản lãi được thanh toán cuối kỳ) do Ngân hàng Đầu Mối thông báo vào Ngày Xác định Lãi Suất cộng 3,6%/năm. Lãi suất đối với khoản vay bằng Đô La Mỹ: bằng lãi tiền gửi được áp dụng đối với khoản tiền gửi tiết kiệm bằng Đô La Mỹ của cá nhân có thời hạn 6 tháng (với khoản lãi được thanh toán cuối kỳ) do Ngân hàng Đầu Mối thông báo vào Ngày Xác định Lãi Suất cộng 2,8%/năm						
- Vay vốn CBCNV (TK 341127)	<u>49.871.750.000</u>	<u>49.871.750.000</u>	<u>1.056.716.300</u>	<u>7.321.716.300</u>	<u>56.136.750.000</u>	<u>56.136.750.000</u>
- Vay ngân hàng dự án Radial bán thép và Tổng kho trung tâm Bình Dương (TK 341129)	<u>126.813.216.144</u>	<u>126.813.216.144</u>	<u>26.976.453.600</u>	<u>4.563.463.643</u>	<u>104.400.226.187</u>	<u>104.400.226.187</u>
+ Số đã vay ngân hàng:			26.976.453.600			
+ Số đã trả ngân hàng:				4.462.083.568		
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ :				101.380.075		
<u>Trong đó:</u>						
- Vay cho dự án Radial bán thép: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số: 0113/KHDN1/16DH, ngày 20/6/2016 và Phụ lục hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0001-0113/KHDN1/16DH; đến 31/12/2017 hiện còn vay: 15.429.192.000 VNĐ và 4,055,203 USD (tương đương: 92.195.040.205 VNĐ); lãi suất trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên: 6,9%/năm.						



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
- Vay cho dự án "Xây dựng Công trình Tổng kho Trung tâm tại Xí nghiệp Cao su Bình Dương": Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số: 01/DAĐT-0192/KHDN1/17NH-DH, ngày 20/9/2017; đến 31/12/2017 hiện còn vay: 17.922.525.600 VNĐ; lãi suất cho vay theo thỏa thuận tại từng giấy nhận nợ.						
- Nợ thuê tài chính (TK 3412)	38.216.288.654	38.216.288.654	69.979.536.757	36.284.073.926	4.520.825.823	4.520.825.823
Cộng (23) + (26)	2.251.143.530.508	2.251.143.530.508	3.438.875.473.404	2.802.537.929.941	1.614.805.987.045	1.614.805.987.045

Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm 2017			Năm 2016		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc
<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>16.344.462.613</u>	<u>2.517.832.697</u>	<u>13.826.629.916</u>	<u>8.794.504.096</u>	<u>1.182.046.359</u>	<u>7.612.457.737</u>
- HD 20/2012/TSC-CTTC (Vietinbank leasing)				1.161.769.937	29.214.275	1.132.555.662
- VILC-HĐ 2014-00087-000 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	444.609.268	31.502.716	413.106.552	480.804.832	67.698.280	413.106.552
- VILC-HĐ 2014-00089-000 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	283.965.727	20.120.347	263.845.380	307.083.327	43.237.947	263.845.380
- HĐ 2015-00140-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	6.553.342.592	537.610.806	6.015.731.786	6.531.636.000	981.572.753	5.550.063.247
- HĐ 2016-00056-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	751.765.541	121.674.120	630.091.421	313.210.000	60.323.104	252.886.896
- HĐ 2016-00090-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	5.047.009.717	788.393.887	4.258.615.830			
- HĐ 2017-00022-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	1.200.013.516	199.998.353	1.000.015.163			
- HĐ 55.17.01/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)	1.855.759.604	610.535.820	1.245.223.784			
- HĐ 90.17.04/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)	207.996.648	207.996.648				



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

17.	PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	Phải trả cho người bán ngắn hạn:				
	- Nhà cung cấp nước ngoài (nhập khẩu):	129.307.101.792	129.307.101.792	63.023.476.261	63.023.476.261
	- Nhà cung cấp trong nước :	193.323.625.352	193.323.625.352	104.808.519.707	104.808.519.707
	+ Văn phòng :	159.157.075.721			
	+ Xí nghiệp Đồng Nai	9.832.319.761			
	+ Xí nghiệp Hóc Môn	12.330.665.617			
	+ Xí nghiệp Bình Lợi	988.365.540			
	+ Xí nghiệp Bình Dương	1.680.442.749			
	+ Xí nghiệp Lốp Radial	9.334.755.964			
	Cộng	322.630.727.144	322.630.727.144	167.831.995.968	167.831.995.968
b)	Phải trả người bán là các bên liên quan				
	- Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	1.817.843.896	1.817.843.896	798.596.975	798.596.975
18.	NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (TK 131)		Số cuối năm		Số đầu năm
	- Khách hàng nước ngoài (xuất khẩu) :		6.250.876.221		6.656.883.298
	- Khách hàng trong nước :		1.279.830.407		322.014.019
	+ Văn phòng :	1.095.435.007		228.231.803	
	+ Xí nghiệp Hóc Môn			1.734.216	
	+ Xí nghiệp Bình Lợi	184.395.400		92.048.000	
	Cộng		7.530.706.628		6.978.897.317
(8);	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP CHO NHÀ NƯỚC				
(19)	19. Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
	- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp (căn cứ theo BB Kiểm toán BCTC, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2016, ngày 16/9/2017 của Kiểm toán nhà nước) (TK 33311)	10.282.554.641			10.282.554.641
	- Thuế giá trị gia tăng hàng NK (TK 33312)		125.441.285.755	125.441.285.755	
	- Thuế xuất nhập khẩu (TK 3333)	(*) (224.194.850)	6.810.222.659	6.287.825.914	298.201.895
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)	20.223.825.832	14.274.931.420	33.638.544.757	860.212.495
	- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	3.244.542.355	7.331.077.878	9.476.048.141	1.099.572.092
	- Thuế tài nguyên (TK 3336)		16.491.840	16.491.840	
	- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)		6.064.402.546	6.064.402.546	
	- Các loại thuế khác (TK 3338)	34.538.474	2.335.696.891	2.283.577.435	86.657.930
	- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	857.627.240	477.147.142	477.147.142	857.627.240
	Cộng Các khoản thuế phải trả	34.418.893.692	162.751.256.131	183.685.323.530	13.484.826.293

Ghi chú: (*) Khoản thuế đã nộp vào ngân sách nhà nước.

Ghi chú: Các số liệu về thuế kiểm toán tạm tính theo số liệu của đơn vị, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

8.	Thuế GTGT được khấu trừ	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
	- Thuế GTGT được khấu trừ (= a + b)	21.415.786.984	427.901.512.560	466.377.917.849	59.892.192.273
a)	<u>Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ</u>	<u>22.462.244.842</u>	<u>416.238.635.108</u>	<u>455.579.364.028</u>	<u>61.802.973.762</u>
	+ Thuế GTGT đầu ra khấu trừ thuế GTGT đầu vào		416.238.635.108		
	+ Điều chỉnh			(15.204.216)	
	+ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ phát sinh trong năm			455.594.568.244	
b)	<u>Thuế giá trị gia tăng đầu ra</u>	<u>(1.046.457.858)</u>	<u>11.662.877.452</u>	<u>10.798.553.821</u>	<u>(1.910.781.489)</u>
	+ Phát sinh thuế đầu ra		427.893.136.145		
	+ Đã nộp thuế			10.798.553.821	
	+ Đã khấu trừ		(416.230.258.693)		
	Ghi chú: Các số liệu về thuế kiểm toán tạm tính theo số liệu của đơn vị, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.				
20.	PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG		Số cuối năm		Số đầu năm
	- Văn phòng TP.HCM		32.527.001.615		52.332.360.510
	- Xí nghiệp Đồng Nai		4.851.326.854		6.743.603.294
	- Xí nghiệp Hóc Môn		2.903.810.862		5.441.169.713
	- Xí nghiệp Bình Lợi		1.611.198.924		2.083.927.683
	- Xí nghiệp Bình Dương		2.669.747.782		2.901.461.611
	- Xí nghiệp Lốp Radial		5.217.251.569		3.417.459.024
	Cộng		49.780.337.606		72.919.981.835



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ:	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Chi phí phải trả ngắn hạn:		
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>65.436.325.529</u>	<u>53.342.434.615</u>
+ Chi phí chiết khấu thường xuyên - găng tay	575.215.900	353.575.952
+ Chi phí vận chuyển sản phẩm nội địa	4.700.000.000	6.000.000.000
+ Thường doanh số cuối năm - khách hàng nội địa	8.820.000.000	9.536.816.609
+ Chi phí chiết khấu thường xuyên	34.634.445.704	19.575.699.792
+ Trích trước chi phí thí nghiệm sản phẩm mới	1.859.466.080	1.585.846.683
+ Thường doanh số cuối năm - khách hàng xuất khẩu	3.333.000.000	3.829.910.550
+ Chiết khấu thanh toán - đại lý	377.396.836	425.827.199
+ Chi phí quảng cáo	1.044.964.800	907.163.165
+ Chi phí thuê kho	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Chiết khấu thanh toán - nhà phân phối lớp Radial	841.865.789	542.704.512
+ Chiết khấu thanh toán - nhà phân phối lớp Radial	152.600.628	478.099.032
+ Chi phí trích trước	2.230.104.301	1.818.202.303
+ Lãi vay	5.867.265.491	7.058.559.883
+ Chi phí thuê đất (XN Đồng Nai)		230.028.935
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>300.163.677</u>	<u>330.785.119</u>
+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn	101.700.000	210.000.000
+ Trích trước bồi dưỡng độc hại	116.296.177	120.785.119
+ Trích trước chi phí nước	30.271.500	
+ Trích trước chi phí cơm ca	21.896.000	
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>798.477.818</u>	<u>1.029.500.099</u>
+ Trích trước tiền điện	185.778.294	380.361.366
+ Trích trước chiết khấu thường xuyên	3.961.452	4.945.378
+ Trích trước chiết khấu thanh toán	4.919.172	6.043.355
+ Trích trước tiền cơm ca	309.418.000	378.786.000
+ Trích trước chi phí bồi dưỡng độc hại	199.100.900	259.364.000
+ Trích trước sửa chữa khuôn mẫu	95.300.000	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>430.576.200</u>	<u>78.165.200</u>
+ Trích trước tiền nước	67.843.200	69.600.000
+ Trích trước chi phí bốc xếp	30.749.000	8.565.200
+ Trích trước chi phí cơm ca	92.284.000	
+ Trích trước chi phí bồi dưỡng độc hại	55.000.000	
+ Trích trước sửa chữa khuôn	184.700.000	
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>714.815.166</u>	<u>1.108.426.138</u>
+ Chi phí cơm ca	120.000.000	102.000.000
+ Chi phí bồi dưỡng độc hại	84.500.000	154.000.000
+ Chi phí vận chuyển BTP	309.623.118	650.426.138
+ Trích trước tiền thuê đất	188.103.286	202.000.000
+ Trích trước tiền nước	12.588.762	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Xi nghiệp Lốp Radial	817.444.762	478.189.619
+ Trích trước tiền nước	48.500.000	113.313.524
+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn		222.226.000
+ Trích trước chi phí com ca	403.052.000	70.000.000
+ Trích trước chi phí độc hại	155.000.000	20.150.095
+ Trích trước chi phí hơi bão hòa	32.092.762	52.500.000
+ Trích trước chi phí vận chuyển	178.800.000	
Cộng:	68.497.803.152	56.367.500.790
(22); (25) PHẢI TRẢ KHÁC:	Số cuối năm	Số đầu năm
22. Phải trả ngắn hạn khác:		
- Tài sản thừa chờ giải quyết (giữ hộ tiền quỹ công đoàn) (TK 3381)	1.247.892.756	673.447.115
- Kinh phí công đoàn (TK 3382)	3.939.745.831	3.353.332.942
- Bảo hiểm y tế (TK 3384)		438.888
- Phải trả về cổ phần hóa (TK 3385)	174.835.866	174.835.866
- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)	17.015.015	26.343.631
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (TK 3388)	2.499.242.105	2.298.661.665
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	39.120.481.086	37.670.843.020
Trong đó:		
+ Phải trả SHINHAN LONDON		24.543.394.230
+ Chuyển tiền dự án trên mặt bằng các khu đất - Cty Ba Đình	35.923.116.000	10.000.000.000
Cộng:	46.999.212.659	44.197.903.127
25. Phải trả dài hạn khác:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)	12.200.000.000	14.500.000.000
+ Văn phòng TP.HCM		
Trong đó:		
- Công ty TNHH TM DV An Thiên Phúc		2.000.000.000
- Công ty Tân Hưng Thịnh-Vũ Cao Nguyên	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty TNHH TMDV Lê Văn	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty TNHH TM DV Tư vấn lớp Radial Đức Anh	1.000.000.000	1.000.000.000
- DNTN Mạnh Dũng	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Thương Mại Nam Dung	1.500.000.000	1.500.000.000
- Phạm Đức Mỹ	1.000.000.000	2.000.000.000
- Hộ kinh doanh cá thể Hưng Hưng Phát	1.000.000.000	
Cộng:	12.200.000.000	14.500.000.000
24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	10.671.150.771	15.961.387.569
Văn phòng TP.HCM	9.833.869.681	12.781.927.396
Xi nghiệp Đồng Nai	422.426.939	887.047.689
Xi nghiệp Hóc Môn	104.531.158	718.841.158
Xi nghiệp Bình Lợi	180.624.226	463.128.226
Xi nghiệp Bình Dương	20.996.100	451.232.100
Xi nghiệp Lốp Radial	108.702.667	659.211.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ phúc lợi	8.427.772.537	22.021.575.269
Văn phòng TP.HCM	7.223.448.477	20.528.492.411
Xí nghiệp Đồng Nai	354.100.735	294.675.735
Xí nghiệp Hóc Môn		363.507.119
Xí nghiệp Bình Lợi	158.650.047	208.126.726
Xí nghiệp Bình Dương	335.212.778	308.712.778
Xí nghiệp Lốp Radial	356.360.500	318.060.500
Cộng (Quỹ khen thưởng + Quỹ phúc lợi)	<u>19.098.923.308</u>	<u>37.982.962.838</u>

16.	TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI (TK 243) VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ (TK 347)	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TK 243)		
	- Lỗi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ	211.294.640	
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	42.258.928	
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>42.258.928</u>	
	b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (TK 347)		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		482.412.712
	- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả		<u>482.412.712</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 1 + ... + 9
a. Số dư đầu năm trước	740.204.960.000						309.246.312.110	(12.050.000)	298.858.024.977	1.348.297.247.087
- Tăng trong năm	296.059.710.000						254.668.020.902			550.727.730.902
Trong đó:										
- Tăng vốn trong năm trước	296.059.710.000									296.059.710.000
- Lãi trong năm trước							254.668.020.902			254.668.020.902
- Giảm trong năm							(377.211.460.476)		(194.585.433.253)	(571.796.893.729)
Trong đó:										
- Giảm quỹ đầu tư phát triển tăng vốn trong năm nay									(296.059.710.000)	(296.059.710.000)
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác										
+ Trích quỹ khen thưởng							(14.996.325.250)			(14.996.325.250)
+ Trích quỹ phúc lợi							(8.697.795.150)			(8.697.795.150)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển							(101.474.276.747)		101.474.276.747	
+ Chia cổ tức 2015 bằng tiền							(148.038.582.000)			(148.038.582.000)
+ Chia cổ tức 2016 (10%)							(103.625.262.000)			(103.625.262.000)
+ Giảm CP được trừ khi xác định thuế TNDN CP sử dụng đất của diện tích không phục vụ HĐSXKD năm 2015 (thuế suất 22%) theo BB Kiểm toán BCTC, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2016, ngày 16/9/2017 của KTN							(379.219.329)			(379.219.329)
b. Số dư đầu năm nay	1.036.264.670.000						186.702.872.536	(12.050.000)	104.272.591.724	1.327.228.084.260
- Tăng trong năm							55.001.039.119			55.001.039.119
Trong đó:										
- Tăng vốn trong năm nay										
- Lãi trong năm nay							55.001.039.119			55.001.039.119
- Giảm trong năm							(179.264.953.600)		26.089.513.000	(153.175.440.600)
Trong đó:										
- Lỗ trong năm nay										



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 1 +...+ 9
- Giảm khác							(179.264.953.600)		26.089.513.000	(153.175.440.600)
+ Trích quỹ khen thưởng							(13.244.714.285)			(13.244.714.285)
+ Trích quỹ phúc lợi							(5.217.885.715)			(5.217.885.715)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển							(26.089.513.000)		26.089.513.000	
+ Chia cổ tức 2016 (bằng tiền)							(134.712.840.600)			(134.712.840.600)
c. Số dư cuối năm	1.036.264.670.000						62.438.958.055	(12.050.000)	130.362.104.724	1.229.053.682.779

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	51%	528.558.490.000	528.558.490.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	49%	507.706.180.000	507.706.180.000
Cộng		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
+ Vốn góp đầu năm	1.036.264.670.000	740.204.960.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		296.059.710.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	103.626.467	103.626.467
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.770.618	50.770.618
+ Cổ phiếu phổ thông	50.770.618	50.770.618
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.205	1.205
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi	1.205	1.205
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	103.625.262	103.625.262
+ Cổ phiếu phổ thông (= 103.626.467 - 1.205)	103.625.262	103.625.262
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chi trả cổ tức năm 2016 bằng tiền mặt với tỷ lệ 13% (phần còn lại)
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có.
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT	Số cuối năm	Số đầu năm
a Tài sản thuê ngoài		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
Trong đó:		
- Ngoại tệ USD	\$393.022,19	\$195.535,98
- Ngoại tệ EUR	€ 38.850,42	€ 937,18
d Vàng tiền tệ		
đ Nợ khó đòi đã xử lý		
Khách hàng	Số tiền	Số tiền
1 DNTN Phát Hưng - 750001	614.987.079	614.987.079
2 Lê Chí Hoà - BHND - 710002	894.097.480	894.097.480
3 Nguyễn Hồng Sơn - BHND - 550002	32.677.477	32.677.477
4 Nguyễn Thị Diễm Thúy - BHND - 560004	1.151.092	1.151.092
5 Trần Ngọc Tiến - BHND - 500001	13.356.992	13.356.992
6 Cty Phương Trinh - BHND - 284005	9.999.995	9.999.995
7 Cty Phương Trinh CN Bình Dương - BHND - 284006	10.000.000	10.000.000
8 Đặng Thúy Quỳnh - Điện Biên - 044009	45.160.400	45.160.400
9 DNTN Hoàng Vỹ - Điện Biên - 044010	24.980.000	24.980.000
10 Đinh Mạnh Cường - Điện Biên - 044012	34.540.000	34.540.000
11 Đinh Thị Phương Thảo - Điện Biên - 044013	56.799.000	56.799.000
12 Nguyễn Thị Oanh - Điện Biên - 044014	40.879.400	40.879.400
13 Anh Quang - Điện Biên - 044015	56.970.400	56.970.400
14 Huỳnh Tiên Hà - Điện Biên - 044016	59.080.000	59.080.000
15 Phạm Văn Thành - Điện Biên - 044022	88.592.178	88.592.178
16 Cty TNHH Cơ Khí Quang Trung - Điện Biên - 044023	35.178.000	35.178.000
17 Cty CP Cơ Khí Cao Su - Điện Biên - 044024	52.767.000	52.767.000
18 Cty CP CHIEN YOU Việt Nam - Điện Biên - 044026	59.199.800	59.199.800
19 Phan Thị Bích Nga - Điện Biên - 044030	50.879.400	50.879.400
20 Đặng Thị Thúy Liễu - Điện Biên - 030045	50.879.400	50.879.400
21 Nguyễn Hữu Nghĩa - Điện Biên - 044036	170.000.000	170.000.000
22 CH Nông Cơ Tiến Hà -CH 146 (TK 131)	143.447.968	143.447.968
23 Nguyễn Thị Hoa -CH 146 (TK 131)	86.597.002	86.597.002
24 Nguyễn Minh Phú -CH 146 (TK 131)	5.838.001.277	5.838.001.277
25 Cty TNHH SX TM DV Đồ Tươi - CH 146 (TK 131)	911.712.842	911.712.842
Tổng cộng	9.381.934.182	9.381.934.182

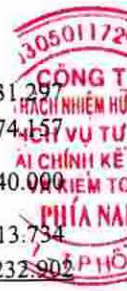
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1.	TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2017		Năm 2016	
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>		<u>3.636.836.176.846</u>		<u>3.315.113.711.355</u>
	- Doanh thu bán hàng (TK 5111; TK 5112)		3.534.538.099.782		3.203.619.752.167
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 51111)	15.688.986.352		9.901.904.661	
	+ Doanh thu vật tư bán ngoài (TK 51112)	19.506.856.970		5.577.842.941	
	+ Doanh thu sản phẩm xuất khẩu (TK 51122)	950.054.382.619		826.409.521.787	
	+ Doanh thu sản phẩm HH-KM có thuế (TK 51128)	3.229.454.251		8.107.227.341	
	+ Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)	2.546.058.419.590		2.353.623.255.437	
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 5113)		308.285.197		435.731.297
	- Doanh thu hàng ủy thác (TK 5114)		358.863.944		1.579.974.157
	- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (TK 5117)		100.182.916.869		109.362.240.000
	- Doanh thu khác (TK 5118)		1.448.011.054		116.013.734
	<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>908.731.535</u>		<u>1.688.232.902</u>
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	9.440.717		32.088.497	
	+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	899.290.818		1.656.144.405	
	<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>5.994.419.697</u>		<u>5.777.591.343</u>
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	834.870.000		547.028.000	
	+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	5.159.549.697		5.230.563.343	
	<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>1.311.017.751</u>		<u>1.659.298.293</u>
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	51.797.751		238.903.793	
	+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	1.259.220.000		1.420.394.500	
	Cộng		<u>3.645.050.345.829</u>		<u>3.324.238.833.893</u>
2.	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (TK 521)		Năm 2017		Năm 2016
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>		<u>127.579.717.267</u>		<u>37.417.915.748</u>
	+ Chiết khấu thương mại (TK 5211)	122.147.962.610		27.102.822.874	
	+ Hàng bán bị trả lại	5.431.754.657		10.315.092.874	
	<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>52.895.446</u>		<u>55.112.001</u>
	+ Chiết khấu thương mại (TK 5211)	52.895.446		55.112.001	
	Cộng		<u>127.632.612.713</u>		<u>37.473.027.749</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)			
<u>Văn phòng TP.HCM</u>		<u>3.078.728.863.679</u>	<u>2.597.870.708.006</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.977.757.630.629		2.489.426.784.799
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	100.971.233.050		108.443.923.207
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>586.230.248</u>	<u>1.237.394.681</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	586.521.813		1.027.159.581
- Giá vốn hàng bán khác	(291.565)		210.235.100
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>3.940.205.038</u>	<u>5.618.161.147</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.993.051.330		3.512.593.711
- Giá vốn hàng bán khác	(52.846.292)		2.105.567.436
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>1.072.108.392</u>	<u>1.553.456.209</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.065.664.597		1.272.398.478
- Giá vốn hàng bán khác	6.443.795		281.057.731
Cộng		<u>3.084.327.407.357</u>	<u>2.606.279.720.043</u>
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)			
<u>Văn phòng TP.HCM</u>		<u>16.629.245.970</u>	<u>13.854.946.482</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.698.033.227		8.911.725.665
- Chênh lệch tỷ giá, doanh thu hoạt động tài chính khác	2.931.212.743		4.943.220.817
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>7.036.671</u>	<u>11.340.210</u>
- Lãi tiền gửi	7.036.671		11.340.210
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>6.043.278</u>	<u>15.617.990</u>
- Lãi tiền gửi	6.043.278		15.617.990
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>2.196.655</u>	<u>3.700.935</u>
- Lãi tiền gửi	2.196.655		3.700.935
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>		<u>4.568.365</u>	<u>9.824.554</u>
- Lãi tiền gửi	4.568.365		9.824.554
<u>Xí nghiệp Lớp Radial</u>		<u>4.653.690</u>	<u>10.950.974</u>
- Lãi tiền gửi	4.653.690		10.950.974
Cộng		<u>16.653.744.629</u>	<u>13.906.381.145</u>
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH (TK 635)			
<u>Văn phòng TP.HCM</u>		<u>108.443.023.624</u>	<u>85.569.291.188</u>
- Lãi tiền vay	93.837.510.967		59.116.916.437
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	13.611.263.952		10.265.711.869
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	782.954.065		13.438.075.858
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Công ty CP Phillip Carbon Black VN)			2.748.587.024
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ:	211.294.640		
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>67.214.990</u>	<u>69.412.932</u>
- Chiết khấu thanh toán	67.214.990		69.412.932
Cộng		<u>108.510.238.614</u>	<u>85.638.704.120</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

(6); (7).		Năm 2017		Năm 2016	
6.	CHI PHÍ BÁN HÀNG (TK 641) VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)		149.074.662.387		159.196.265.753
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng				
	+ Chi phí xuất khẩu		39.520.948.108		34.727.883.239
	+ CP vận chuyển		44.763.184.156		54.099.680.427
	+ Thương doanh số		9.022.706.782		8.781.960.030
	- Các khoản chi phí bán hàng khác		55.767.823.341		61.586.742.057
7.	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		134.690.093.150		123.155.138.721
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN				
	+ Chi phí nhân viên quản lý		89.453.847.138		117.792.083.724
	- Các khoản chi phí QLDN khác		45.236.246.012		5.363.054.997
8.	THU NHẬP KHÁC (TK 711)		Năm 2017		Năm 2016
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>		<u>11.571.777.664</u>		<u>7.910.901.490</u>
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		736.030.305		
	- Các khoản khác		10.835.747.359		7.910.901.490
	+ Thu thập do bán hồ sơ mời thầu	121.909.975		181.313.880	
	+ Thu nhập do nhận hàng hộ - Phí nhận hàng hộ			282.552.679	
	+ Thu tiền quỹ đất được bồi thường từ Trung tâm phát triển quỹ đất TX.Tân Uyên			2.599.464.550	
	+ Thu hồi nợ khó đòi của DN Phát Hưng (Ô.Hoàng)			120.000.000	
	+ Thu phí giữ hộ tài sản của Cty Mua Bán Nợ VN			38.345.455	
	+ Thu khoản lãi chậm trả theo QĐ của tòa án số 281/QĐ-CCTHADS ngày 28/12/2015- Cty CP Việt Nam MOTOR Cần Thơ (Điều chỉnh căn cứ theo BB Kiểm toán BCTC, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2016, ngày 16/9/2017 của Kiểm toán nhà nước)			286.650.000	
	+ Kết chuyển khoản công nợ không có đối tượng phải trả (kho bạc nhà nước: 40.000.000 VND; Khoản thu trên vốn treo TK 3335 từ năm 2002: 404.261.056 + 900 = 404.261.956 VND) (Điều chỉnh căn cứ theo BB Kiểm toán BCTC, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2016, ngày 16/9/2017 của Kiểm toán nhà nước)			444.261.956	
	+ Khác			3.420.290	
	+ Bán phế liệu	7.646.498.838		3.954.892.680	
	+ Thu tiền thuê đất năm 2015, 2016 địa chỉ 180 Nguyễn thị Minh Khai, Q.3, TP.HCM của Tập đoàn CIENCO 4	3.067.338.546			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>392.900.049</u>	<u>735.654.798</u>
- Bán phế liệu	392.900.049	735.654.798
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>377.792.753</u>	<u>484.871.216</u>
- Tiền đền bù sản phẩm phế do tụt áp tháng 3/2017 của Công ty Tín Thành	13.453.874	
- Bán phế liệu	364.338.879	484.871.216
- Thu nhập khác		
Cộng	<u>12.342.470.466</u>	<u>9.131.427.504</u>
9. CHI PHÍ KHÁC (TK 811)	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>539.268.524</u>	<u>11.437.958.670</u>
- Phải nộp theo quyết định số 5149/QĐ-CT-XP và 5148/QĐ-CT-XP - Chậm nộp		186.662.520
- Phải nộp theo quyết định số 5149/QĐ-CT-XP và 5148/QĐ-CT-XP-Thuế GTGT		469.971.658
- Phải nộp theo quyết định số 5149/QĐ-CT-XP và 5148/QĐ-CT-XP - vi phạm hành chính		78.864.131
- Nộp theo Quyết Định 1579/QĐ-TCT - Thuế GTGT đầu ra		5.701.588.669
- Nộp theo Quyết Định 1579/QĐ-TCT - Thuế GTGT đầu vào		10.468.633
- Nộp theo Quyết Định 1579/QĐ-TCT - Thuế TNDN		1.250.391.001
- Nộp theo Quyết Định 1579/QĐ-TCT - Tiền chậm nộp		1.511.961.758
- Nộp theo Quyết Định 1579/QĐ-TCT - Tiền VPHC		1.578.897.621
- Chi phí thi hành án của DN Phát Hưng (Ô.Hoàng)		3.600.000
- Phí nhận hàng Camso theo bảng kê		282.552.679
- Phí xử lý thùng phuy đựng hóa chất các loại	385.500.000	363.000.000
- Nộp theo QĐ 2043/QĐ-CT-XP ngày 08/5/2017	6.000.000	
- Nộp theo BBLV ngày 04/8/2017	147.768.524	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>520.979.280</u>	
- Tiền thuê đất kỳ 10/2014 (tiền thuê đất BL đợt 2/2014)	520.979.280	
Cộng	<u>1.060.247.804</u>	<u>11.437.958.670</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm 2017		Năm 2016	
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH				
10.1 Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty	68.751.298.899			
10.2 Chi phí không được trừ khi tính thu nhập chịu thuế	2.623.358.201			
- Lỗi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ ngày 31/12/2017	211.294.640			
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ ngày 31/12/2016	2.412.063.561			
10.3 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế công khoản thu nhập không được trừ của toàn công ty (= 68.751.298.899 + 2.623.358.201)	71.374.657.100			
10.4 Chi phí thuế TNDN hiện hành của toàn công ty (= 71.374.657.100 x 20%)	14.274.931.420			
Cộng	14.274.931.420		68.912.808.829	
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI		Năm 2017		Năm 2016
11.1 Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (211.294.640 x 20%)		(42.258.928)		
- Lỗi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ ngày 31/12/2017	(211.294.640)			
- Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%			
11.2 Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả năm 2016		(482.412.712)		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(524.671.640)		514.997.755
12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		Năm 2017		Năm 2016
		533		2.921
12.1 Cổ phiếu phát hành đầu kỳ (cổ phiếu)	103.626.467			
12.2 Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	1.205			
12.3 Cổ phiếu lưu hành trên thị trường (= 103.626.467 - 1.205)		103.625.262		
12.4 Lợi nhuận sau thuế TNDN	55.001.039.119			
12.5.1 Khoản lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ (không được chia lợi nhuận)	211.294.640			
12.5.2 Lợi nhuận sau thuế TNDN đã ngoại trừ các khoản không được chia lợi nhuận (= 55.001.039.119 + 211.294.640)		55.212.333.759		
12.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (= 55.212.333.759/ 103.625.262)		533		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

13	CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Năm 2017	Năm 2016
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.416.239.248.025	1.980.042.070.113
	- Chi phí nhân công	251.689.289.308	275.513.204.274
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	172.273.655.710	177.734.682.703
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	192.330.930.505	66.242.448.248
	- Chi phí khác bằng tiền	277.599.895.157	244.269.280.919
	Cộng	3.310.133.018.705	2.743.801.686.257

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
 - Cả giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) (Mã số 11), bao gồm tăng giảm TK 131,331,138,333,335,338,344 : 137.667.246.706 VNĐ
- Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tỷ giá) : 3.438.875.473.404 VNĐ
- Số tiền đã trả nợ gốc vay và tiền trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ (2.802.537.929.941 - 893.199.944) : 2.801.644.729.997 VNĐ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

- Đến ngày 31/12/2017, Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam có khoản công nợ phải thu các đối tượng : Nguyễn Minh Phú giá trị 5.838.001.277 VND, CH Nông Cơ Tiến Hà giá trị 143.447.968 VND, Nguyễn Thị Hoa giá trị 86.597.002 VND, Cty TNHH SX TM DV Đô Tươi giá trị 911.712.842 VND là khoản nợ phải thu khó đòi. Công ty đã chuyển nhóm khách hàng do ông Lê Thanh Bình chiếm đoạt ra ngoài bảng cân đối kế toán theo nghị quyết số 26/2016/NQ-CSM-HDQT, ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.

3. Thông tin về các bên liên quan

- Đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn hóa chất Việt Nam.

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết trong nghị quyết đại hội cổ đông của doanh nghiệp, trong năm không phát sinh ảnh hưởng nào đến hoạt động của doanh nghiệp

- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, trong năm không phát sinh các sự việc bất thường

a. Các bên liên quan

Tập đoàn hóa chất Việt Nam
Công ty CP Cao Su Đà Nẵng
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn
Cty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty Mẹ
Chung Tập đoàn
Chung Tập đoàn
Chung Tập đoàn
Công ty nhận đầu tư

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Tên Công ty	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	Chung Tập đoàn	Đến ngày 31/12/2017, Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	1.817.843.896
Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc (7 người)			4.787.586.843
		- Lương năm 2017	3.234.326.143
		- Phụ cấp, thưởng năm 2017	49.592.000
		- Thưởng năm 2016 chi trong năm 2017	1.167.668.700
		- Thù lao năm 2017	336.000.000

+ Ông Nguyễn Xuân Bắc, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, đại diện vốn nhà nước, được bổ nhiệm ngày 26/04/2016.

+ Ông Phạm Hồng Phú, chức vụ Tổng giám đốc điều hành, số cổ phiếu nắm giữ 218.185 cổ phiếu.

+ Ông Nguyễn Minh Thiện, chức vụ Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng, số cổ phiếu nắm giữ 47.152 cổ phiếu

+ Ông Phạm Văn Thọ, chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, số cổ phiếu nắm giữ 78.000 cổ phiếu

+ Ông Nguyễn Ngọc Phương, chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, số cổ phiếu nắm giữ 6.940 cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

b. Tại ngày 31/12/2017, Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn vay các bên có liên quan như sau:

Tên	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền (VNĐ)
Ông Nguyễn Ngọc Phương	Thành viên Hội đồng quản trị	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	1.722.500.000
Ông Nguyễn Minh Thiện	Phó Tổng Giám Đốc	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	100.000.000
Ông Nguyễn Song Thao	Phó Tổng Giám Đốc	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	350.000.000
Ông Nguyễn Đình Đông	Phó Tổng Giám Đốc	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	100.000.000
Ông Bùi Thọ Lưu Hiền	Giám Đốc Xi nghiệp Đồng Nai	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	80.000.000
Bà Nguyễn Thị Thi Thi	Người thân ông Nguyễn Song Thao (Phó Tổng Giám Đốc)	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	1.574.000.000
Bà Phùng Thị Ngọc Thúy	Người thân ông Nguyễn Minh Thiện (Phó Tổng Giám Đốc kiêm Kế toán trưởng)	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	590.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2017

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

- Báo cáo bộ phận của Văn phòng công ty
- Báo cáo bộ phận của Xí nghiệp Đồng Nai
- Báo cáo bộ phận của Xí nghiệp Hóc Môn
- Báo cáo bộ phận của Xí nghiệp Bình Lợi
- Báo cáo bộ phận của Xí nghiệp Bình Dương
- Báo cáo bộ phận của Xí nghiệp Lốp Radial

Các báo cáo bộ trên là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị kinh doanh ở các khu vực khác nhau do đó báo cáo theo các khu vực như sau:

	Văn phòng Hồ Chí Minh		Xí nghiệp Đồng Nai		Xí nghiệp Hóc Môn		Xí nghiệp Bình Lợi		Tổng	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu thuần	3.509.256.459.579	3.277.695.795.607	908.731.535	1.688.232.902	5.941.524.251	5.722.479.342	1.311.017.751	1.659.298.293	3.517.417.733.116	3.286.765.806.144
Giá vốn	3.078.728.863.679	2.597.870.708.006	586.230.248	1.237.394.681	3.940.205.038	5.618.161.147	1.072.108.392	1.553.456.209	3.084.327.407.357	2.606.279.720.043
Lợi nhuận gộp	430.527.595.900	679.825.087.601	322.501.287	450.838.221	2.001.319.213	104.318.195	238.909.359	105.842.084	433.090.325.759	680.486.086.101



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

5. Thông tin so sánh:

- Kiểm toán độc lập AASCS đã điều chỉnh số đầu năm (01/01/2017) trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016 căn cứ theo Biên bản kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2016 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam, ngày 16/9/2017 của Kiểm toán nhà nước:

Ảnh hưởng trên Bảng cân đối kế toán:

STT	Số tài khoản	Nội dung tài khoản	Mã số	Số đầu năm trước điều chỉnh	Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước	Số đầu năm sau điều chỉnh
A	B	C	D	(1)	(2)	(3) = (1)+(2)
		A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
1	1311	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	560.230.709.401	286.650.000	560.517.359.401
2	2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.507.872.127	1.275.945.205	2.783.817.332
		B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
3	2412	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	172.614.355.035	922.734.658	173.537.089.693
		C. NỢ PHẢI TRẢ				
		<u>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</u>	<u>313</u>	<u>(24.249.535.051)</u>	<u>(10.393.553.491)</u>	<u>(34.643.088.542)</u>
4	33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp Nhà nước		-	(10.282.554.641)	(10.282.554.641)
5	3334	Thuế TNDN phải nộp Nhà nước		(20.970.454.222)	746.628.390	(20.223.825.832)
6	3335	Thuế thu nhập cá nhân		(3.244.542.355)		(3.244.542.355)
7	3338	Các loại thuế khác		(34.538.474)		(34.538.474)
8	3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	(857.627.240)	(857.627.240)
		<u>Phải trả ngắn hạn khác</u>	<u>319</u>	<u>(44.642.165.083)</u>	<u>444.261.956</u>	<u>(44.197.903.127)</u>
9	3381	Tài sản thừa chờ giải quyết		(673.447.115)		(673.447.115)
10	3382	Kinh phí công đoàn		(3.353.332.942)		(3.353.332.942)
11	3384	Bảo hiểm y tế		(438.888)		(438.888)
12	3385	Phải trả về cổ phần hóa		(174.835.866)		(174.835.866)
13	3386	Bảo hiểm thất nghiệp		(26.343.631)		(26.343.631)
14	33881	Phải trả ngắn hạn khác		(40.413.766.641)	444.261.956	(39.969.504.685)
		<u>Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</u>	<u>338</u>	<u>(730.160.429.250)</u>	<u>857.627.240</u>	<u>(729.302.802.010)</u>
15	34112	Vay ngân hàng		(564.245.000.000)		(564.245.000.000)
16	341126	Vay ngân sách Nhà nước		(857.627.240)	857.627.240	
17	341127	Vay vốn CBCNV		(56.136.750.000)		(56.136.750.000)
18	341129	Vay ngân hàng cho dự án		(104.400.226.187)		(104.400.226.187)
19	3412	Nợ thuế tài chính		(4.520.825.823)		(4.520.825.823)
		D. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
20	4211	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>421</u>	<u>(193.309.206.968)</u>	<u>6.606.334.432</u>	<u>(186.702.872.536)</u>
		- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (2015)		(36.039.332.963)	379.219.329	(35.660.113.634)
		- LNST chưa phân phối kỳ này (2016)		(157.269.874.005)	6.227.115.103	(151.042.758.902)

Ghi chú: Số bên nợ tài khoản kế toán dấu +, số bên có tài khoản kế toán trong ngoặc (...).

Ảnh hưởng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

STT	Số tài khoản	Nội dung tài khoản	Mã số	Năm 2016 trước điều chỉnh	Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước	Năm 2016 sau điều chỉnh
A	B	C	D	(1)	(2)	(3) = (1)+(2)
1	635	Chi phí tài chính	22	86.561.438.778	(922.734.658)	85.638.704.120
2	641	Chi phí bán hàng	25	150.189.656.317	9.006.609.436	159.196.265.753
3	711	Thu nhập khác	31	8.400.515.548	730.911.956	9.131.427.504
4	8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	70.038.656.548	(1.125.847.719)	68.912.808.829
5	421	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	260.895.136.005	(6.227.115.103)	254.668.020.902

6. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày.

7. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay: Không có.

8. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2017	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả cho người bán	322.630.727.144		
Người mua trả tiền trước	7.530.706.628		
Vay và nợ	1.621.157.275.710	629.986.254.798	
Phải trả người lao động	49.780.337.606		
Chi phí phải trả	68.497.803.152		
Các khoản phải trả phải nộp khác	59.199.212.659		
Cộng	2.128.796.062.899	629.986.254.798	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2017, Công ty phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán số 10, đơn vị đã điều chỉnh chênh lệch tỷ giá cuối kỳ phù hợp với Thông tư 179/2012/TT-BTC, ngày 24/10/2012.

h. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

i. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính không đáng kể.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày 31/12/2017, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

10. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS) và đã được điều chỉnh căn cứ theo Biên bản kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2016 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam, ngày 16/9/2017 của Kiểm toán nhà nước.

Người lập biểu


Nguyễn Chế Vinh

Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Chiến




Phạm Hồng Phú